

Việt Nam và Liên minh Châu Âu

**Báo cáo thường niên chung
năm 2022**

**Thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện
về Thực thi luật lâm nghiệp, Quản trị
rừng và Thương mại lâm sản**

Mục lục

1. GIỚI THIỆU.....	3
2. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.....	4
2.1 Quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định.....	4
Tổ chức thực hiện Hiệp định	4
Các cuộc họp và quyết định của Ủy ban thực thi chung trong năm 2022	4
2.2 Thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.....	5
Xây dựng các văn bản pháp luật và hướng dẫn.....	5
Giới thiệu về hệ thống phân loại doanh nghiệp.....	6
Tập huấn, nâng cao năng lực và tham vấn.....	8
2.3 Sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT	8
2.4 Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT	9
Đánh giá cơ sở về tác động của Hiệp định VPA/FLEGT.....	9
3. BỐI CẢNH THƯƠNG MẠI GỖ	11
3.1 Nguồn tài nguyên rừng và sản xuất gỗ trong nước của Việt Nam	11
3.2 Nhập khẩu gỗ của Việt Nam.....	12
3.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam	15
3.4 Số liệu thống kê EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam	16
Phụ lục 1. Danh sách các thành viên Nhóm nòng cốt đa bên về VPA/FLEGT.....	18

Danh mục từ viết tắt

CITES	Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp
DOF	Cục Lâm nghiệp
EFI	Viện Lâm nghiệp Châu Âu
EUTR	Quy chế gỗ của EU
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
FLEGT	Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản
FPD	Cục Kiểm lâm
GIZ	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
IMM	Giám sát thị trường độc lập
JEM	Cuộc họp Tổ chuyên gia chung
JIC	Ủy ban thực thi chung
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
STIX	Sàn thông tin gỗ bền vững
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp
VNTLAS	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

Tỷ giá hối đoái (InforEuro), Tháng Mười hai, 2021:

1 EUR = 25,624 Việt Nam Đồng

1 US Dollar = 24,720 Việt Nam Đồng

1 EUR = 1.03 Đô la Mỹ

1. GIỚI THIỆU

Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019. Báo cáo thường niên chung lần thứ tư về việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT được chuẩn bị cho giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2022. Sau phần Giới thiệu, phần 2 của Báo cáo tập trung vào các kết quả đạt được trong năm về việc quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định, thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, sự tham gia của các bên liên quan và các hoạt động hỗ trợ thực hiện Hiệp định. Phần 3 của Báo cáo cung cấp thông tin cập nhật về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam và thực trạng xuất nhập khẩu gỗ giữa Việt Nam và EU trong năm 2022.

Mục tiêu của Hiệp định VPA/FLEGT là tạo ra khung pháp lý nhằm đảm bảo tất cả các sản phẩm gỗ từ Việt Nam xuất khẩu sang EU đều được sản xuất hợp pháp và có nguồn gốc hợp pháp. Mục tiêu này phù hợp với cam kết chung của Việt Nam và EU trong việc quản lý bền vững tất cả các loại rừng. Để đạt được mục tiêu này, Hiệp định VPA/FLEGT dự kiến sẽ góp một phần quan trọng trong cuộc chiến chống khai thác gỗ bất hợp pháp và thúc đẩy buôn bán các sản phẩm gỗ từ rừng được quản lý bền vững và khai thác tuân thủ pháp luật của quốc gia khai thác.

Mục tiêu của Hiệp định sẽ đạt được thông qua việc xây dựng Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) cùng với cơ chế cấp phép FLEGT nhằm đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm hợp pháp mới có thể đi vào thị trường EU. Mặc dù cơ chế cấp phép FLEGT chỉ áp dụng cho gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU, tuy nhiên phạm vi của Hệ thống VNTLAS bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất cho thị trường trong nước và tất cả các thị trường xuất khẩu khác. Về nguồn gốc gỗ, Hệ thống VNTLAS bao gồm gỗ được trồng và khai thác trong nước và gỗ nhập khẩu. Và các quy định áp dụng cho tất cả các đối tượng tại Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng.

Song song với Hiệp định VPA/FLEGT, Việt Nam và EU cũng đã ký kết Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) vào năm 2019 và Hiệp định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. Mặc dù là các Hiệp định riêng biệt nhưng Hiệp định VPA/FLEGT là một phần quan trọng trong các điều khoản rộng hơn của Hiệp định EVFTA. Hiệp định VPA/FLEGT liên quan đến việc thực hiện Chương “Thương mại và Phát triển bền vững” của Hiệp định EVFTA, bao gồm các quy định về quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản.

❖ Toàn văn Hiệp định

<https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex:52018PC0514>

<https://flegt.vnforest.gov.vn/bai-viet/van-kien-hiep-dinh-vpaflegt-20210727024015>

2. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1 Quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định

Tổ chức thực hiện Hiệp định

Ủy ban thực thi chung (JIC) được thành lập vào tháng 10 năm 2019 có chức năng quản lý và giám sát việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT. Đồng chủ tịch của JIC là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Đại sứ, Trưởng Phái đoàn EU tại Việt Nam. Hỗ trợ kỹ thuật cho JIC là các phiên họp của Tổ chuyên gia chung (JEM), bao gồm đại diện của cả hai bên và do Tham tán của Phái đoàn EU tại Việt Nam và Cục trưởng Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn^[1] đồng chủ trì. Ban thư ký chung, gồm các đầu mối của Phái đoàn EU và Cục Kiểm lâm, giữ vai trò điều phối.

Về phía Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ chủ trì việc thực hiện Hiệp định thay mặt Chính phủ Việt Nam. Các Bộ, ngành tham gia JEM và JIC bao gồm Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính.^[2] Về phía EU, tham gia JEM và JIC có đại diện của Phái đoàn EU tại Việt Nam, Tổng vụ Môi trường của Ủy ban Châu Âu, cùng với đại diện các quốc gia thành viên EU tại Việt Nam. Đại diện của Nhóm nông cốt đa bên cũng tham dự các Phiên họp JEM/JIC (Mục 2.3).

Các cuộc họp và quyết định của Ủy ban thực thi chung trong năm 2022

Phiên họp lần thứ 5 của JEM và JIC được tổ chức vào tháng 6 năm 2022. Phiên họp JIC là cơ hội để các bên trao đổi thông tin về các chính sách mới, dựa trên Tuyên bố của các nhà lãnh đạo Glasgow về rừng và sử dụng đất đã được cả hai phía Việt Nam và EU ký kết trong khuôn khổ Hội nghị về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc được tổ chức vào tháng 11 năm 2021 (COP26). Việt Nam thông báo cho JIC về một số chương trình và chính sách lâm nghiệp hiện đang được thực hiện trong chu kỳ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, bao gồm Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025^[3]; và Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững giai đoạn 2023-2030.^[4] EU cập nhật cho JIC về một loạt chính sách môi trường mới sẽ được ban hành theo Thỏa thuận xanh EU, bao gồm đề xuất quy định mới của EU nhằm ngăn chặn tình trạng phá rừng và suy thoái rừng. Cả hai bên tái khẳng định cam kết tiếp tục hợp tác thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT trong bối cảnh thực hiện

¹ Tại thời điểm chuẩn bị báo cáo trong năm 2023, Tổng cục Lâm nghiệp đã được tái cơ cấu thành Cục Kiểm lâm và Cục Lâm nghiệp. Báo cáo này đề cập đến cơ cấu tổ chức mới.

² Quyết định số 2331/2020/QĐ-BNN-TCCB (ngày 23/06/2020) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Ủy ban thực thi chung của Hiệp định VPA/FLEGT.

³ Quyết định số 809/QĐ-TTg (ngày 12/07/2022) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

⁴ Quyết định số 327/QĐ-TTg (ngày 10/03/2022) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững giai đoạn 2021-2030.

các cam kết mà cả Việt Nam và EU đã đưa ra tại COP26 nhằm chống mất rừng và suy thoái rừng.

Các thảo luận kỹ thuật tại Phiên họp lần thứ 5 của JEM và JIC tập trung vào các báo cáo của Tổ công tác kỹ thuật (TWG) chung được thành lập nhằm giúp giải quyết một số điểm khác biệt giữa quy định của Hiệp định VPA/FLEGT và quy định pháp luật của Việt Nam trong việc thực hiện Hệ thống VNTLAS. Các điểm khác biệt này chủ yếu liên quan đến các khía cạnh của kiểm soát gỗ nhập khẩu và hệ thống phân loại doanh nghiệp.^[5] TWG đã trình bày kết quả ban đầu, bao gồm phương pháp xây dựng danh sách các loài gỗ rủi ro cao, danh sách các quốc gia và vùng địa lý tích cực và lộ trình dự kiến cho cách tiếp cận theo giai đoạn nhằm mở rộng hệ thống phân loại doanh nghiệp. JEM/JIC đã đưa ra hướng dẫn cho TWG thêm và dự kiến rằng TWG sẽ trình bày báo cáo cuối cùng tại phiên họp tiếp theo.

2.2 Thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

Xây dựng các văn bản pháp luật và hướng dẫn

Trong năm 2022, Việt Nam ưu tiên hoàn thiện khung pháp lý và quy định để thực hiện Hệ thống VNTLAS. Các văn bản pháp luật liên quan đến thực hiện Hệ thống VNTLAS được liệt kê tại Hộp 1. Nghị định số 102/2020/NĐ-CP là một trong số những văn bản đó được Chính phủ ban hành vào tháng 9 năm 2020.^[6] Nghị định là cơ sở cho việc thực hiện bốn cấu phần chính của VNTLAS, bao gồm kiểm soát gỗ nhập khẩu (có hiệu lực ngay trong tháng 10 năm 2020), hệ thống phân loại doanh nghiệp (có hiệu lực trong năm 2022), cơ chế cấp phép FLEGT và đánh giá độc lập (đều có hiệu lực vào một thời điểm trong tương lai do hai bên quyết định). Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT quy định chi tiết việc phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành vào tháng 12 năm 2021. Hệ thống này có hiệu lực thi hành vào tháng 5 năm 2022.

Trong năm 2022, Cục Kiểm lâm phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan thực hiện đánh giá hai năm triển khai thực hiện Nghị định số 102/2020/NĐ-CP. Đánh giá này sẽ góp phần vào việc sửa đổi Nghị định số 102/2020/NĐ-CP mà sẽ được thực hiện trong năm 2023.^[7] Một điểm nổi bật khác trong năm 2022 là việc sửa đổi Thông tư quy định quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản liên quan đến các cấu phần kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ của Hệ thống VNTLAS. Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT quy định quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản được ban hành thay thế Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT và có hiệu lực vào tháng 1 năm 2023.

⁵ Bảng so sánh giữa Hiệp định VPA/FLEGT và quy định pháp luật trong nước được trình bày tại Phiên họp lần thứ 4 của Ủy ban thực thi chung được tổ chức vào tháng 12 năm 2021 (Phần Một: Bảng chi tiết; Phần Hai: Bảng Tóm tắt).

⁶ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

⁷ Quyết định số 43/QĐ-TCLN-KL (ngày 24/01/2022) của Tổng cục Lâm nghiệp ban hành kế hoạch sửa đổi, bổ sung Nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Các văn bản pháp luật, quy định và các thông tin khác liên quan đến Hệ thống VNTLAS được đăng tải trên trang thông tin của Cục Kiểm lâm (xem Phụ lục 1).^[8]

Hộp 1. Văn bản pháp luật chính liên quan đến thực hiện Hệ thống VNTLAS

Các cấu phần của Hệ thống VNTLAS	Văn bản pháp luật trong nước tương ứng
Cơ sở pháp lý cho việc hình thành hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp	<ul style="list-style-type: none"> Luật Lâm nghiệp (2017), Chương VII, Điều 69
Quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản (chuỗi cung ứng)	<ul style="list-style-type: none"> Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (ngày 30/12/2022) quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản
Kiểm soát nhập khẩu và xuất khẩu gỗ	<ul style="list-style-type: none"> Luật Hải quan (2014) và các quy định hải quan liên quan Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống VNTLAS
Hệ thống phân loại doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống VNTLAS Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT (ngày 29/12/2021) quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ
Cấp phép FLEGT	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống VNTLAS
Đánh giá độc lập	<ul style="list-style-type: none"> Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (ngày 01/09/2020) quy định Hệ thống VNTLAS
Vi phạm và xử phạt	<ul style="list-style-type: none"> Bộ Luật Hình sự (2015, sửa đổi 2017) Nghị định số 35/2019/NĐ-CP (ngày 24/04/2019) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp Nghị định số 07/2022/NĐ-CP (ngày 10/01/2022) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp
Định nghĩa gỗ hợp pháp	<ul style="list-style-type: none"> Các luật và quy định liên quan đến sử dụng đất, đăng ký doanh nghiệp, môi trường, lao động, thuế, v.v.

Giới thiệu về hệ thống phân loại doanh nghiệp

Hệ thống phân loại doanh nghiệp bắt đầu được triển khai tại tất cả các tỉnh, thành trên cả nước vào tháng 5 năm 2022. Theo quy định của Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT, tại giai đoạn này, hệ thống chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện đồng thời chế biến và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Hướng dẫn, thủ tục và thông tin về hệ thống đã được đăng tải trên trang thông tin của Cục Kiểm lâm, bao gồm công bố danh sách các doanh nghiệp được phân loại là Nhóm I.^[9] Để hỗ trợ việc triển khai thực hiện hệ thống này, Dự án hỗ trợ thực hiện Hiệp định

⁸ http://www.kieclam.org.vn/Desktop.aspx/List/Go_hop_phap

⁹ http://www.kieclam.org.vn/Desktop.aspx/List/Go_hop_phap/Danh_sach_cac_Doanh_nghiep_che_bien_va_xuat_khau_go_nhom_I/

VPA/FLEGT do GIZ thực hiện đã xây dựng một Bản tóm lược chính sách, trong đó tóm tắt các yêu cầu của Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT và việc triển khai thực hiện ban đầu.^[10] Cục Kiểm lâm đã phối hợp với Chương trình EU FLEGT Châu Á (EFI) tiến hành các chuyến đi thực địa để đánh giá tiến độ, những vướng mắc và các vấn đề phát sinh trong thời gian đầu thực hiện hệ thống phân loại doanh nghiệp. Tại Như đã nêu tại Mục 2.1 ở trên, một lộ trình cho cách tiếp cận theo giai đoạn đang được chuẩn bị để mở rộng quy mô của hệ thống, áp dụng cho tất cả các tổ chức trong chuỗi cung ứng, bao gồm các nhà nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và chế biến trong nước.

Bảng 1. Các hội thảo, tập huấn được Cục Kiểm lâm và GIZ thực hiện trong năm 2022

Số	Chủ đề	Nhóm đối tượng	Địa điểm	Số lượng tham gia	
				Tổng	% nữ
1	Tập huấn về kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ và nhận diện gỗ, phối hợp với Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (IMARD).	Cán bộ kiểm lâm và hải quan	Kon Tum Đà Nẵng Nha Trang Đồng Nai	168	8,9%
2	Tập huấn về thực hiện trách nhiệm giải trình cho các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Châu Phi vào Việt Nam, phối hợp với Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST).	Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ	Đồng Nai Đà Nẵng Quy Nhơn	100	59%
3	Hội thảo tham vấn quốc gia về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT quy định quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản.	Các bên liên quan	Đà Nẵng	120	9,1%
4	Tập huấn cho cơ quan báo chí, truyền thông nhằm tăng cường sự hiểu biết và đưa tin về chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp và VPA/FLEGT tại Việt Nam.	Phóng viên, nhà báo	Đồng Nai Quy Nhơn	59	32,2%
5	Tập huấn về nhận diện gỗ và quản lý rủi ro cho cán bộ hải quan, phối hợp với Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm (UNODC) và Tổ chức hải quan thế giới (WCO).	Cán bộ hải quan	Hải Phòng TP. Hồ Chí Minh	50	10%
6	Diễn đàn FLEGT, phối hợp với Nhóm nòng cốt đa bên về VPA/FLEGT.	Các bên liên quan	Bình Dương	240	49%

¹⁰ Tóm lược chính sách: Hệ thống phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ của Việt Nam. https://snrd-asia.org/wp-content/uploads/2023/02/Policy-brief_Enterprise-Classification-System-ECS_VN.pdf

Tập huấn, nâng cao năng lực và tham vấn

Tập huấn và nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm lâm địa phương, cán bộ hải quan, doanh nghiệp và các bên liên quan khác là ưu tiên hàng đầu cho việc triển khai thực hiện thành công Hệ thống VNTLAS trên toàn quốc. Để đạt được mục tiêu này, trong giai đoạn 2020-2022, Cục Kiểm lâm đã triển khai các hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực với sự hỗ trợ từ hai dự án do Tổ chức hợp tác quốc tế Đức (GIZ) thực hiện.^[11] Trong năm 2021 và 2022, đã tổ chức tập huấn cho khoảng 450 cán bộ kiểm lâm và hải quan (nữ giới chiếm 11,9%) và cho khoảng 330 đại diện doanh nghiệp (nữ giới chiếm 44,7%). Trong năm 2022, các lớp tập huấn đã được tổ chức cho cán bộ kiểm lâm và hải quan các địa phương về kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ và nhận diện gỗ; cũng như tập huấn cho các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ Châu Phi và Việt Nam về thực hiện trách nhiệm giải trình (Bảng 1).

2.3 Sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT

Nhóm nòng cốt đa bên được thành lập vào năm 2017 với chức năng là đầu mối điều phối và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT. Các thành viên đăng ký tham gia Nhóm trên tinh thần tự nguyện và hoạt động trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động đã được các bên liên quan thống nhất.^[12] Hiện nay, Nhóm có 46 thành viên, bao gồm: các hiệp hội gỗ, hội chủ rừng và tổ chức thương mại (7 thành viên); các tổ chức xã hội, phi chính phủ trong nước (8 thành viên); các tổ chức nghiên cứu, giáo dục và nghề nghiệp (9 thành viên); các cơ quan quản lý nhà nước (9 thành viên); các tổ chức phi chính phủ quốc tế (7 thành viên); và các đối tác phát triển (6 thành viên). Danh sách chi tiết các thành viên Nhóm nòng cốt tại Phụ lục 2. Nhóm Nòng cốt hoạt động theo cơ chế đồng chủ tịch, bao gồm Cục Kiểm lâm và một đồng chủ tịch được bầu luân phiên từ các tiểu nhóm ngoài nhà nước của Việt Nam. Trong năm 2022, Đồng chủ tịch luân phiên được bầu là Phó Chủ tịch Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam.

Kể từ khi thành lập vào năm 2017 cho đến nay, đã tổ chức 11 cuộc họp của Nhóm nòng cốt với sự tham gia của nữ giới chiếm 32,2%. Cuộc họp lần thứ 11 của Nhóm nòng cốt đã được tổ chức vào tháng 6 năm 2022. Cuộc họp này là cơ hội để các thành viên Nhóm được cập nhật về việc thực hiện Hệ thống VNTLAS, và thảo luận về công việc giám sát tác động của Hiệp định VPA/FLEGT do Nhóm nòng cốt thực hiện.

¹¹ Thông tin được tổng hợp từ hai dự án hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT, bao gồm: 1) Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam: Hướng đến chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp giữa các quốc gia VPA” – Dự án do Bộ Hợp tác kinh tế và Phát triển CHLB Đức (BMZ) ủy nhiệm và đồng tài trợ bởi Văn phòng Đối ngoại, Thịnh vượng chung và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO), dự án kết thúc trong năm 2022; 2) Dự án “Hỗ trợ thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam” – Dự án do BMZ ủy nhiệm GIZ phối hợp thực hiện với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2024.

¹² <http://en.coregroup.flegtvp.com/2019/01/04/about-the-multi-stakeholder-implementation-core-group-2/>

Năm 2022, Nhóm nông cốt đã thực hiện đánh giá 5 năm hoạt động của Nhóm kể từ khi thành lập vào năm 2017.^[13] Đánh giá được thực hiện nhằm: (i) đánh giá sự phù hợp, tính hiệu quả, những thành công, điểm mạnh, điểm yếu, sự ảnh hưởng và đóng góp của Nhóm nông cốt cho tiến trình VPA/FLEGT tại Việt Nam; và (ii) đề xuất những điều chỉnh và thay đổi phù hợp/cần thiết đối với chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của Nhóm nông cốt trong thời gian tới. Phương pháp thực hiện đánh giá gồm phỏng vấn, họp tham vấn với các thành viên Nhóm nông cốt và nghiên cứu các tài liệu liên quan.

Đánh giá cho thấy phần lớn các thành viên cho rằng cơ chế tham gia tự nguyện và cởi mở là một điểm mạnh của Nhóm. Phương thức hoạt động của Nhóm cũng được các bên liên quan của Việt Nam và EU đánh giá cao và cho rằng Nhóm nông cốt là một mô hình tốt cho các sáng kiến tương tự khác. Đánh giá của các thành viên Nhóm nông cốt cho thấy một số chức năng và nhiệm vụ được thực hiện hiệu quả và kịp thời, bao gồm truyền thông và trao đổi thông tin về thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT, và đề xuất các vấn đề trình Tổ chuyên gia chung và Ủy ban thực thi chung xem xét. Một số chức năng và nhiệm vụ khác chưa được thực hiện tốt như tăng cường phối hợp, hợp tác triển khai các hoạt động trong tiến trình VPA/FLEGT, và triệu tập các tiểu nhóm khi cần thiết để cùng thực hiện các nhiệm vụ cụ thể. Đánh giá cũng xác định các cơ hội và thách thức trong giai đoạn tới, đồng thời đưa ra các khuyến nghị cụ thể để các thành viên Nhóm nông cốt xem xét.

Vào tháng 10 năm 2022, Nhóm nông cốt đã phối hợp tổ chức Diễn đàn FLEGT tại tỉnh Bình Dương với sự hỗ trợ của Dự án GIZ (Bảng 1).^[14] Thu hút sự tham gia của khoảng 240 đại biểu, Diễn đàn được tổ chức nhằm thúc đẩy đối thoại giữa các bên liên quan trong ngành lâm nghiệp về chuỗi giá trị gỗ hợp pháp và bền vững tại Việt Nam. Hội thảo kỷ niệm 5 năm Nhóm nông cốt cũng được tổ chức cùng với Diễn đàn FLEGT, kết quả đánh giá đã được trình bày và thảo luận tại hội thảo.

2.4 Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT

Đánh giá cơ sở về tác động của Hiệp định VPA/FLEGT

Khung giám sát và đánh giá việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT đã được JIC phê duyệt vào tháng 4 năm 2021.^[15] Tháng 6 năm 2022, kế hoạch thực hiện đánh giá cơ sở về tác động của Hiệp định VPA/FLEGT đã được trình bày tại Phiên họp lần thứ 5 của JEM/JIC và phiên họp đã nhất trí với kế hoạch thực hiện. Bước đầu tiên triển khai thực hiện đánh giá cơ sở là thành lập Nhóm Công tác giám sát tác động (IMTG) bao gồm 8 đại diện của Nhóm nông cốt đa bên

¹³ Báo cáo giá chức năng, nhiệm vụ và kết quả hoạt động của Nhóm nông cốt đa bên về VPA/FLEGT giai đoạn 2017-2022: <https://coregroup.flegtvpa.com/bao-cao-danh-gia-5-nam-nhom-nong-cot-duoc-thuc-hien-trong-nam-2022.html>

¹⁴ Xem: <https://vccinews.vn/print/44998/hiep-dinh-vpa-flegt-gop-phan-phat-trien-ben-vung-nganh-che-bien-go-quat-khau-cua-viet-nam.html>
<https://eng.binhduong.gov.vn/Lists/TinTucSuKien/ChiTiet.aspx?ID=5011>

¹⁵ Quyết định số 2/2021 của Ủy ban thực thi chung phê duyệt Khung Giám sát và đánh giá thực thi Hiệp định VPA/FLEGT (có hiệu lực từ ngày 16 tháng 4 năm 2021).

và nhóm tư vấn do Dự án GIZ hỗ trợ thuê tuyển. Nhóm IMTG có trách nhiệm hướng dẫn quá trình và công việc kỹ thuật về phương pháp và báo cáo đánh giá cơ sở. Trên cơ sở thống nhất về thành phần của Nhóm IMTG tại Cuộc họp lần thứ 11 của Nhóm nòng cốt, Nhóm có thể bắt đầu công việc. Cuộc họp đầu tiên của Nhóm IMTG được tổ chức vào tháng 11 năm 2022 nhằm thảo luận về phương pháp thực, kế hoạch thực hiện và công việc của Nhóm sẽ tiếp tục trong năm 2023.

3. BỐI CẢNH THƯƠNG MẠI GỖ

3.1 Nguồn tài nguyên rừng và sản xuất gỗ trong nước của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, diện tích đất lâm nghiệp của Việt Nam là 15,439 triệu ha, chiếm 46,5% tổng diện tích đất của cả nước.^[16] Theo số liệu công bố của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, độ che phủ rừng cả nước hiện đạt 42,02%.^[17] Về mục đích sử dụng, rừng được chia thành ba loại chính, bao gồm: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Bảng 2). Diện tích rừng sản xuất chiếm 53,3% tổng diện tích rừng (khoảng 7,880 triệu ha), trong đó rừng tự nhiên chiếm khoảng 50% và rừng trồng chiếm 50%.

Từ năm 2014, Chính phủ ban hành lệnh cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên trong nước và lệnh cấm này được tăng cường hơn nữa vào năm 2017 với việc kiểm soát nghiêm ngặt hơn việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích sử dụng đất khác. Do đó, sản xuất gỗ trong nước chủ yếu sử dụng các nguồn gỗ từ rừng trồng, do các hộ gia đình và các công ty trồng rừng quản lý, vườn nhà, cây trồng phân tán và gỗ cao su. Năm 2021, có khoảng 3,2 triệu ha rừng được giao cho các hộ gia đình (chiếm 21,5% tổng diện tích rừng) và 1,7 triệu ha rừng được giao cho các tổ chức kinh tế, bao gồm các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 11,5% tổng diện tích rừng).^[18]

Bảng 2. Diện tích các loại rừng năm 2022 (ha)

Rừng phân loại theo nguồn gốc	Rừng phân loại theo mục đích sử dụng			Tổng
	Rừng đặc dụng (*)	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
Rừng tự nhiên	2.103.845	4.078.464	3.951.773	10.134.082
Rừng trồng	94.241	630.994	3.930.758	4.655.993
Tổng	2,198.086	4.709.458	7.882.531	14.790.075

Source: Decision No.2357/QĐ-BNN-KL (14/06/2023) on Announcement of the National Forest Status in 2022.

[http://www.kieklam.org.vn/Desktop.aspx/List/Thong-bao/Bo Nong nghiep va Phat trien nong thon ban hanh Quyet dinh so 2357QD-BNN-KL ngay 1462023 ve viec cong bo hien trang rung toan quoc nam 2023/?SearchTerms=hi%e1%bb%87n+tr%e1%ba%a1ng+r%e1%bb%abng+n%c4%83m+2022](http://www.kieklam.org.vn/Desktop.aspx/List/Thong-bao/Bo-Nong-nghiep-va-Phat-trien-nong-thon-ban-hanh-Quyet-dinh-so-2357QD-BNN-KL-ngay-1462023-ve-viec-cong-bo-hien-trang-rung-toan-quoac-nam-2023/?SearchTerms=hi%e1%bb%87n+tr%e1%ba%a1ng+r%e1%bb%abng+n%c4%83m+2022)

Tháng 10 năm 2021, Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS) được Đại hội đồng của Chương trình xác nhận chứng chỉ rừng (PEFC) thông qua với việc PEFC công nhận các chứng chỉ rừng được cấp theo VFCS. Đến cuối năm 2022, tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng

¹⁶ Tổng cục Thống kê (2023) Niên giám thống kê 2022.

<https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2023/06/statistical-yearbook-of-2022/>

¹⁷ Tổng cục Lâm nghiệp (ngày 30/12/2022) Báo cáo 2022 và định hướng 2023.

¹⁸ Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL (ngày 14/06/2023) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022.

bền vững, theo VFCS/PEFC và FSC, là 402.365 ha, bao gồm 351.323 ha rừng sản xuất (chiếm 87,3%), 34.424 ha rừng đặc dụng và 16.618 ha rừng phòng hộ.^[19]

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, diện tích rừng trồng mới trong năm 2022 là khoảng 306.000 ha, trong đó 96% là rừng sản xuất và 4% là rừng phòng hộ và đặc dụng.^[20] Tổng sản lượng gỗ khai thác cả nước năm 2022 đạt khoảng 20,6 triệu m³ (số liệu sơ bộ), tăng 9,3% so với năm 2021. Sản xuất gỗ trong nước tập trung ở hai vùng: Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 56,9% sản lượng) và Trung du và miền núi phía bắc (chiếm 27,6% sản lượng).^[21]

3.2 Nhập khẩu gỗ của Việt Nam

Theo số lượng thống kê thương mại của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 là 3,029 tỷ USD, tăng 3,4% so với kim ngạch nhập khẩu của năm 2020 (2,930 tỷ USD) và tăng 30,8% so với kim ngạch nhập khẩu của năm 2018 (Bảng 3).^[22] Khoảng 2/3 lượng gỗ nhập khẩu trong năm 2022 là của các tổ chức kinh tế trong nước (chiếm 66,4%) và 1/3 lượng gỗ nhập khẩu là của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.^[23] Những số liệu này cho thấy lượng gỗ nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng ổn định trong những năm qua và không bị ảnh hưởng nặng nề trong đại dịch COVID-19.

Bảng 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài các năm 2018, 2021 và 2022

Nội dung		2022		2021		2018	
		Giá trị (tỷ USD)	%	Giá trị (tỷ USD)	%	Giá trị (tỷ USD)	%
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	3,029		2,930		2,315	
	Doanh nghiệp trong nước	2,012	66,4	1,735	59,2	1,649	71,2
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,017	33,6	1,195	40,8	0,665	28,7
2	Tổng kim ngạch xuất khẩu	16,013		14,808		8,907	
	Doanh nghiệp trong nước	8,580	53,6	7,345	49,6	4,975	55,9
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,432	46,4	7,463	50,4	3,932	44,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

¹⁹ Báo cáo số 1950/2020/BC-TCLN-VP (ngày 27/12/2021) của Tổng cục Lâm nghiệp: Báo cáo năm 2021 và định hướng 2022.

²⁰ Tổng cục Thống kê (2023). Niên giám thống kê Việt Nam 2022.

²¹ Tổng cục Thống kê (2023). Niên giám thống kê Việt Nam 2022.

<https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2023/06/statistical-yearbook-of-2022/>

²² Tổng cục Hải quan, Thống kê nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2022, công bố ngày 21/04/2023

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/17/2022-t12k2-1n\(vn-ct\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/17/2022-t12k2-1n(vn-ct).pdf)

²³ Tổng cục Hải quan, Thống kê nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI, công bố ngày 21/04/2023

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/7072022-t12t-3n\(vn-ct\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/7072022-t12t-3n(vn-ct).pdf)

Theo báo cáo của các hiệp hội gỗ, trên cơ sở số liệu thống kê thương mại của Tổng cục Hải quan, trong tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn chiếm 24,3% (tăng so với 17,9% của năm 2021); kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ chiếm 38,9% (tăng so với 37,7% của năm 2021); kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu đã qua chế biến, như ván ép, ván lạng, ván, v.v., chiếm 23,2% (giảm so với 27,1% của năm 2021); kim ngạch nhập khẩu sản phẩm gỗ và các sản phẩm khác chiếm 13,8% (giảm so với 16,8% của năm 2021). Đáng chú ý là nhập khẩu gỗ tròn tăng trong năm 2022. Khối lượng gỗ tròn nhập khẩu tăng 31,2% (từ 1,93 triệu m³ năm 2021 lên 2,53 triệu m³ năm 2022); trong khi đó kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn tăng 43,4% (từ 521,8 triệu USD năm 2021 lên 748,2 triệu USD năm 2022). Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ 88 quốc gia trong năm 2022, trong đó khoảng một nửa lượng gỗ nhập khẩu từ 5 quốc gia là Cameroon, Hoa Kỳ, Bỉ, Papua New Guinea và Pháp.^[24]

Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ các quốc gia và vùng lãnh thổ chính từ năm 2019 đến 2022 (triệu USD)

Quốc gia / vùng lãnh thổ		2022	% thay đổi 2021-2022	2021	% thay đổi 2020-2021	2020	% thay đổi 2019-2020	2019
1	Trung Quốc	912,7	-10,3	1.017,2	20,2	846,1	27,9	661,3
2	Hoa Kỳ	344,9	5,9	325,8	1,4	321,3	-6,1	342,2
3	Cameroon	260,3	43,6	181,3	-16,0	215,9	-23,8	283,5
4	Lào	138,7	31,5	105,5	86,4	56,6	8,6	52,1
5	Thái Lan	125,6	-3,1	129,6	7,6	120,4	9,5	110,0
6	Malaysia	110,5	71,6	64,4	22,7	52,5	-26,2	71,1
7	Brazil	97,5	-20,3	122,3	92,6	63,5	-10,6	71,0
8	Chile	76,2	-17,2	92,0	37,7	66,8	-17,2	80,7
9	Bỉ	68,3	37,4	49,7	1,0	49,2	-21,8	62,9
10	Nga	59,6	8,4	55,0	-3,2	56,8	91,9	29,6
11	Papua New Guinea	57,3	114,6	26,7	-32,4	39,5	-8,4	43,1
12	Nigeria	52,4	71,2	30,6	0,7	30,4	-10,3	33,9
13	New Zealand	51,8	-24,3	68,4	4,0	65,8	-5,6	69,7
14	Đức	45,3	9,2	41,5	18,6	35,0	-25,4	46,9
15	Gabon	19,2	-16,5	23,0	2,2	22,5	-43,5	39,8
16	Campuchia	13,1	21,3	10,8	33,3	8,1	-75,2	32,6
	Khác	642,1	12,8	570,1	13,0	504,3	-2,8	519,0
	TỔNG	3.076,3	5,6	2.913,9	14,1	2.554,7	0,2	2.549,4

Nguồn: Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2023). Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022.

²⁴ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2023) Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm năm 2022. <https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-xuat-nhap-khau-go-va-san-pham-go-nam-2022-va-xu-huong-nam-2023-9942>

Bảng 4 thể hiện kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ các quốc gia và vùng lãnh thổ chính từ năm 2019 đến năm 2022. Nhập khẩu từ Trung Quốc giảm trong năm 2022 (giảm 10.3%) nhưng vẫn chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ. Sự sụt giảm này xảy ra sau vài năm nhập khẩu gỗ từ Trung Quốc tăng trưởng đáng kể, chủ yếu là nhập khẩu gỗ nguyên liệu đã qua chế biến và các mặt hàng nội thất để lắp ráp tại Việt Nam. Năm 2022, có sự gia tăng khối lượng và kim ngạch gỗ nhập khẩu từ các quốc gia cung cấp gỗ cứng nhiệt đới, ví dụ như Papua New Guinea (tăng 114,6%), Cameroon (tăng 43,6%) và Nigeria (tăng 71,2%). Sự gia tăng này xảy ra sau vài năm có sự sụt giảm chung về nhập khẩu gỗ từ các quốc gia nhiệt đới này. Nhập khẩu từ một số quốc gia cung cấp gỗ xẻ lớn sụt giảm trong năm 2022, ví dụ như Brazil (giảm 20,3%), Chile (giảm 17,2%) và New Zealand (giảm 24,3%). Đây tiếp tục là xu hướng biến động hàng năm và mức giảm gần đây có thể là do chi phí vận chuyển và đơn giá gỗ xẻ tăng cao. Trong khu vực Mê-kông, mặc dù nhập khẩu gỗ từ Campuchia giảm đáng kể trong giai đoạn 2017-2020, tuy nhiên lại tăng nhẹ trong năm 2022 đạt 13,1 triệu USD. Nhập khẩu gỗ từ Lào tiếp tục giảm 31,5%, đạt 138,7 triệu USD trong năm 2022, và phần lớn là nhập khẩu gỗ xẻ.

Bảng 5. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang 12 thị trường chính từ năm 2019 đến 2022 (triệu USD)

Quốc gia		2022	% thay đổi 2021-22	2021	% thay đổi 2020-21	2020	% thay đổi 2019-20	2019
1	Hoa Kỳ	8.659,40	-1,3	8.772,4	22,4	7.166,2	33,8	5.356,1
2	Trung Quốc	2.153,10	43,9	1.496,5	24,7	1.199,6	3,2	1.162,2
3	Nhật Bản	1.888,60	31,5	1.436,6	11,0	1.294,2	-0,8	1.304,1
4	Hàn Quốc	1.024,30	15,3	888,1	8,6	818,2	3,2	792,8
5	Vương quốc Anh	239,8	-10,2	266,9	16,4	229,3	-26,5	312,1
6	Canada	236,3	0,9	234,1	6,5	219,8	14,1	192,6
7	Úc	187,8	11,0	169,2	-1,6	172,0	13,5	151,6
8	Malaysia	147,7	15,2	128,2	69,1	75,8	7,7	70,4
9	Pháp	134,7	16,9	115,2	7,7	107,0	-18,7	131,6
10	Đức	127,7	-3,2	131,9	11,6	118,2	0,4	117,7
11	Đài Loan	89,2	18,0	75,6	6,0	71,4	-4,3	74,7
12	Hà Lan	86,5	-7,2	93,2	28,0	72,9	-8,1	79,3
Tổng 12 quốc gia		14.735,3	6,7	13.808,0	19,6	11.544,7	18,5	9.745,2
Các quốc gia khác		1.278,3	27,7	1.001,0	21,0	827,2	-8,8	906,4
TỔNG		16.013,6	8,1	14.808,8	19,7	12.371,9	16,2	10.651,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan, Xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu theo quốc gia/vùng lãnh thổ, công bố ngày 21/04/2023
[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/5062022-t12t-5x\(vn-ct\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/5062022-t12t-5x(vn-ct).pdf)

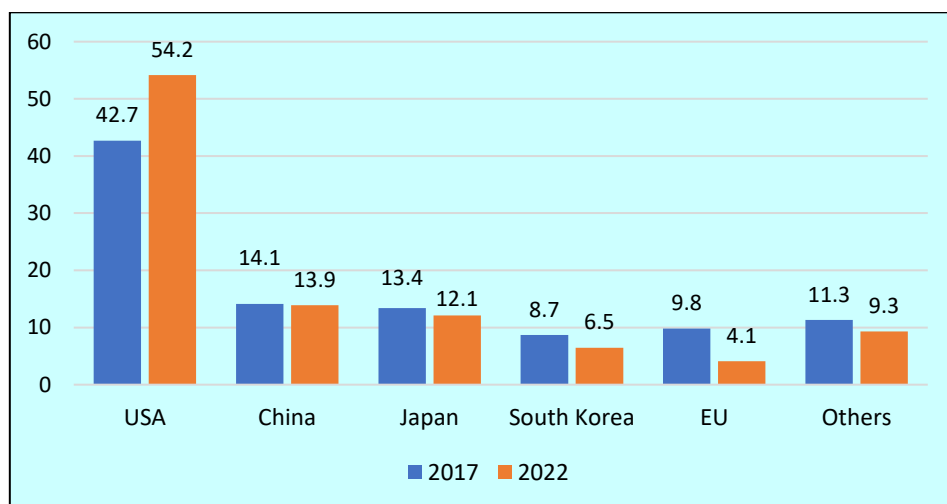
3.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Theo số liệu thống kê thương mại của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,013 tỷ USD trong năm 2022, tăng 8,1% so với 14,8 tỷ USD trong năm 2021 và tăng 50,3% kể từ năm 2019 (Bảng 3).^[25] Năm 2022, các tổ chức kinh tế trong nước đóng góp 53,6% và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 46,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.^[26]

Kim ngạch xuất khẩu sang 12 thị trường chính được thể hiện tại Bảng 5. Các thị trường này chiếm 92% tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2022. Xuất khẩu sang các thị trường châu Á chính có sự gia tăng đáng kể, bao gồm Trung Quốc (tăng 43,9%), Nhật Bản (tăng 31,5%), Hàn Quốc (tăng 15,3%), Malaysia (tăng 15,2%) và Đài Loan (tăng 18%). Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm nhẹ trong năm 2022 (giảm 1,3%) sau nhiều năm tăng trưởng bền vững ở mức 2 chữ số kể từ năm 2015. Trong ba thị trường lớn nhất của EU, kim ngạch xuất khẩu sang Pháp tăng 16,9%, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu sang Đức giảm 3,2% và sang Hà Lan giảm 7,2%.

Về thị phần, Hoa Kỳ tiếp tục nhập khẩu trên 50% gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam, tăng 13% kể từ năm 2017 (Hình 1). Thị phần của EU đã giảm từ khoảng 9,8% năm 2017 xuống 4,1% năm 2022 mặc dù khối lượng và kim ngạch xuất khẩu sang thị trường các nước EU đã tăng lên.

Hình 1. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang 5 thị trường chính năm 2017 và 2021 (% kim ngạch)



Nguồn: Tổng hợp dựa trên số liệu công bố của Tổng cục Hải quan.

²⁵ Tổng cục Hải quan, Thống kê xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2022, công bố ngày 21/04/2023

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/2022-t12t-2x\(vn-ct\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/2022-t12t-2x(vn-ct).pdf)

²⁶ Tổng cục Hải quan, Thống kê xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI năm 2021, công bố ngày 21/04/2023

[https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/2022-t12t-3x\(vn-ct\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2023/5/11/2022-t12t-3x(vn-ct).pdf)

Báo cáo do các hiệp hội gỗ công bố chỉ ra rằng xuất khẩu đồ gỗ nội thất (mã HS 9401 và HS 9403) lên tới 9,8 tỷ USD trong năm 2021.^[27] Các sản phẩm thuộc chương HS 44 bao gồm dăm gỗ (chiếm 12% tổng kim ngạch xuất khẩu của năm 2022), ván ép và các loại ván khác (chiếm 6,6%), giá kê hàng hóa (chiếm 5%) và các sản phẩm khác (chiếm 7,9%). Có sự khác biệt đáng kể giữa các thị trường xuất khẩu. Đồ gỗ nội thất thuộc chương HS 94 chiếm ưu thế ở thị trường EU (chiếm 77%) và Hoa Kỳ (chiếm 91,5%), trong khi đó sản phẩm gỗ thuộc chương HS 44 chiếm ưu thế ở thị trường châu Á ví dụ như Trung Quốc (chiếm 96,9%), Hàn Quốc (chiếm 82%) và Nhật Bản (chiếm 73,4%).

Bảng 6. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam của EU theo danh mục hàng hóa quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT theo giá trị và khối lượng năm 2020 và 2021

Mã HS và mô tả hàng hóa			2022		2021	
			Khối lượng (tấn)	Giá trị (1000 USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (1000 USD)
1	4401	Gỗ nhiên liệu, dăm gỗ, gỗ phế liệu	33.522	9.521	247	117
2	4403	Gỗ cây	51	96	185	216
3	4407	Gỗ đã cưa xẻ	3.040	5.813	2.384	4.334
4	4408	Ván lạng	304	2.672	26	146
5	4409	Gỗ được tạo dáng	283	1.049	482	1.347
6	4410	Ván dăm	0	0	23	39
7	4411	Ván sợi	39	89	54	122
8	4412	Gỗ dán	16.489	18.470	8.528	8.878
9	441300	Gỗ được làm tăng độ rắn	4	24	0	1
10	441400	Khung tranh, ảnh, gương	0	0	35	365
11	4415	Hòm, hộp, thùng, giá kê để hàng	191	346	246	472
12	4416	Thùng tôn nôm, hình tròn, trống trụ	219	884	208	597
13	4418	Đồ mộc dùng trong xây dựng	18.713	34.238	15.141	27.458
14	940330	Đồ nội thất dùng trong văn phòng	1.241	5.736	1.303	5.118
15	940340	Đồ nội thất dùng trong nhà bếp	305	1.339	462	1.533
16	940350	Đồ nội thất dùng trong phòng ngủ	11.175	62.311	10.327	49.716
17	940360	Đồ nội thất bằng gỗ khác	68.809	327.523	67.757	269.172
Tổng			154.387	470.111	107.408	369.631

Nguồn: Sàn thông tin gỗ bền vững: <https://stix.global/>

3.4 Số liệu thống kê EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam

Số liệu thống kê EU nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam theo danh mục hàng hóa được quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT được thể hiện chi tiết tại Bảng 6 và Bảng 7. Đây là số liệu được tổng hợp từ Sàn thông tin gỗ bền vững (STIX).

²⁷ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), HAWA, FPA Bình Định, BIFA, DOWA và Forest Trends (2023), Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022.

Sau sự sụt giảm kim ngạch nhập khẩu năm 2020 mà nguyên nhân chủ yếu là do đại dịch toàn cầu thì kim ngạch nhập khẩu đã tăng 21,4% từ khoảng 396,6 triệu USD năm 2021 lên 470,1 triệu USD năm 2022.

Bảng 6 thể hiện giá trị và khối lượng nhập khẩu của 13 mặt hàng thuộc mã HS 44 và 4 mặt hàng thuộc mã HS 94 mà trong tương lai sẽ được đưa vào cấp phép FLEGT. Phần lớn các mặt hàng nhập khẩu tiếp tục là đồ nội thất thuộc mã HS 94, chiếm 88,1% giá trị nhập khẩu năm 2021 và 84,2% giá trị nhập khẩu năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc mã HS 94 tăng 18% từ 325,5 triệu USD năm 2021 lên 396,9 triệu USD năm 2022. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc mã HS 44 tăng 39,8% từ 44 triệu USD năm 2021 lên 73,2 triệu USD năm 2022.

Bảng 7 thể hiện giá trị nhập khẩu và các nước thành viên EU trong năm 2021 và 2022. Năm quốc gia nhập khẩu hàng đầu trong năm 2022 (bao gồm Pháp, Đức, Bỉ, Ireland và Hà Lan) chiếm 74,5% tổng giá trị nhập khẩu, trong khi đó 10 quốc gia nhập khẩu hàng đầu chiếm khoảng 93,5% tổng giá trị nhập khẩu. Hàng năm có sự thay đổi ngắn hạn giữa các thị trường với sự gia tăng đáng kể nhập khẩu trong năm 2022 ở một số các quốc gia như Pháp, Bỉ, Ireland, Bồ Đào Nha, Hy Lạp và Thụy Điển so với các quốc gia khác.

Bảng 7. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam của các nước thành viên EU theo danh mục hàng hóa quy định trong Hiệp định VPA/FLEGT trong năm 2021 và 2022

Các nước thành viên EU		Giá trị nhập khẩu (1000 USD)			Các nước thành viên EU		Giá trị nhập khẩu (1000 USD)		
		2022	2021	% thay đổi			2022	2021	% thay đổi
1	Pháp	122.380	95.841	27,7	15	Hy Lạp	3.926	2.285	71,8
2	Đức	86.122	76.093	13,2	16	Hungary	1.247	703	77,4
3	Bỉ	66.341	35.269	88,1	17	Phần Lan	1.185	771	53,7
4	Ireland	39.661	30.692	29,2	18	Bulgaria	891	524	70,0
5	Hà Lan	35.830	41.137	-12,9	19	Slovenia	808	586	37,9
6	Tây Ban Nha	28.047	23.421	19,8	20	Croatia	760	637	19,3
7	Ý	18.265	14.790	23,5	21	Lithuania	680	479	42,0
8	Thụy Điển	17.352	11.141	55,7	22	Cyprus	481	291	65,3
9	Ba Lan	14.345	10.725	33,8	23	Slovakia	356	159	123,9
10	Đan Mạch	11.353	9.941	14,2	24	Latvia	334	383	-12,8
11	Romania	5.927	5.312	11,6	25	Estonia	171	883	-80,6
12	Bồ Đào Nha	4.747	1.345	252,9	26	Malta	88	46	91,3
13	CH Séc	4.574	3.389	35,0	27	Luxembourg	86	8	975,0
14	Áo	4.154	2.780	49,4		Tổng	470.111	369.631	10,3

Nguồn: Sản phẩm thông tin gỗ bền vững: <https://stix.global/>

Phụ lục 1. Danh sách các thành viên Nhóm nông cốt đa bên về VPA/FLEGT

Các hiệp hội gỗ, hội chủ rừng và tổ chức thương mại (7)

- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST)
- Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA)
- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định)
- Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA)
- Hội Chủ rừng Việt Nam (VIFORA)
- Hiệp hội quản lý doanh nghiệp Việt Nam, khu vực miền trung
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Đà Nẵng

Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam (8)

- Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững (SRD)
- Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED)
- Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI)
- Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature)
- Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên (COPE)
- Trung tâm Phát triển nông thôn miền trung, Đại học Nông lâm Huế (CRD)
- Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn quản lý tài nguyên (CORENARM)
- Trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi, Đại học Thái Nguyên (ADC)

Các tổ chức nghiên cứu, giáo dục và nghề nghiệp (9)

- Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)
- Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam (VIFA)
- Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn Việt Nam (VNPPA)
- Trung tâm nghiên cứu kinh tế lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS)
- Viện Nghiên cứu lâm sinh, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS)
- Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS)
- Câu lạc bộ Lâm nghiệp Việt Nam (VFC)
- Câu lạc bộ Lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế
- Trung tâm xúc tiến thương mại tỉnh Đồng Nai

Các cơ quan quản lý nhà nước (9)

- Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Tổng cục Lâm nghiệp
- Cục Kiểm lâm, Tổng cục Lâm nghiệp
- Cơ quan quản lý CITES, Tổng cục Lâm nghiệp
- Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp
- Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao
- Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp
- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

- Vụ Thị trường Châu Âu – Châu Mỹ, Bộ Công Thương
- Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính

Các tổ chức phi chính phủ quốc tế (7)

- Quỹ động vật hoang dã thế giới tại Việt Nam (WWF)
- Forest Trends
- Trung tâm khu vực về công người và rừng (RECOFTC)
- Tổ chức điều tra môi trường (EIA)
- Tổ chức TRAFFIC tại Việt Nam
- Tổ chức Tropenbos Việt Nam
- Trung tâm Khuyến lâm Đan Mạch tại Việt Nam

Các đối tác phát triển quốc tế (6)

- Phái đoàn EU tại Việt Nam
- Đại sứ quán Phần Lan
- Tổ chức hợp tác quốc tế Đức GIZ
- Tổ chức hợp tác phát triển Pháp (AFD)
- Chương trình FAO EU FLEGT
- Chương trình EU FLEGT Châu Á, Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI)